

BÀN VỀ MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP 2020

HỒ XUÂN THẮNG*
PHẠM HỮU NGHĨA**

Nhằm khẳng định giá trị pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh, bảo đảm quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh doanh trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, ngày 17 tháng 6 năm 2020, 90,68% đại biểu Quốc hội tham gia biểu quyết tán thành thông qua Luật Doanh nghiệp sửa đổi. Luật Doanh nghiệp 2020 gồm 10 chương, 218 điều và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Bài viết phân tích những điểm mới của Luật Doanh nghiệp 2020 liên quan đến điều kiện về vốn, tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp khi đăng ký thành lập doanh nghiệp và chế định vốn của công ty cổ phần dưới lăng kính khoa học pháp lý.

Từ khóa: Luật Doanh nghiệp 2020, điều kiện thành lập doanh nghiệp, vốn trong công ty cổ phần

Nhận bài ngày: 30/5/2021; *đưa vào biên tập:* 10/6/2021; *phản biện:* 26/11/2021; *duyet đăng:* 10/01/2022

1. DẪN NHẬP

Luật Doanh nghiệp năm 2014 đã có sự đóng góp đáng kể vào quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh doanh, từng bước xây dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp kể từ khi ban hành. Tuy nhiên, sau gần 10 năm

áp dụng, Luật Doanh nghiệp 2014 đã bộc lộ một số hạn chế, chưa thực sự phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh đất nước đang trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Vì vậy việc sửa đổi Luật Doanh nghiệp cho phù hợp với xu hướng phát triển hiện nay là cần thiết, cấp bách nhằm đáp ứng môi trường kinh doanh đơn giản, thông thoáng, đồng bộ, rõ ràng và thuận lợi cho doanh nghiệp hội nhập sâu rộng vào nền

* Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

** Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

kinh tế thế giới. Ngày 17 tháng 6 năm 2020, tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV đã thông qua Luật Doanh nghiệp sửa đổi 2020. Các quy định trong Luật Doanh nghiệp (sửa đổi) được khẳng định với nhiều điểm mới, đáp ứng nhu cầu phát triển của cộng đồng doanh nghiệp trong giai đoạn gia nhập thị trường nói riêng và trong quá trình đầu tư, kinh doanh nói chung trong giai đoạn hiện nay.

2. ĐIỀU KIỆN VỀ VỐN, TÊN, ĐỊA CHỈ DOANH NGHIỆP

Điều kiện về vốn

Khái niệm “vốn điều lệ” được thống nhất chung trong cách hiểu như sau: “Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần” (khoản 34, Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020). Mặc dù Luật Doanh nghiệp 2020 không quy định mỗi loại hình doanh nghiệp phải có một mức vốn nhất định mới được thành lập để hoạt động nhưng có thể thấy sự thống nhất trong cách hiểu về vốn của doanh nghiệp là cơ sở vật chất, tài chính quan trọng nhất để chủ doanh nghiệp triển khai các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tài sản góp vốn có thể là tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sử dụng đất, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí

quyết kỹ thuật, các tài sản khác. Rõ ràng, khi thành lập doanh nghiệp, các chủ thể không thể tự do quyết định về dòng vốn hoặc là tùy tiện sử dụng các loại tài sản để quy ra vốn đưa vào hoạt động của doanh nghiệp. Điều này có nghĩa doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ các quy định của pháp luật về vốn để không bị phạm quy, rủi ro chuyển đổi tài sản của doanh nghiệp liên quan đến việc góp vốn vào doanh nghiệp.

Các nhà làm luật đã căn cứ thống nhất chung về khái niệm tài sản quy định tại điều 105 Bộ luật Dân sự 2015 hướng đến xác định vốn góp vào doanh nghiệp của các chủ thể tham gia thành lập doanh nghiệp để tổ chức và hoạt động sinh lời “Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản; tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai” (Quốc hội, 2015).

Điều kiện về tên công ty

Tên doanh nghiệp thể hiện bản chất thương hiệu của doanh nghiệp, giúp đối tác có thể tìm kiếm dễ dàng, chính xác, thúc đẩy việc kinh doanh phát triển. Tên doanh nghiệp là hình ảnh của doanh nghiệp, do đó cần chú ý khi đặt tên, tránh sai phạm, nhầm lẫn và tranh chấp phát sinh về sau.

Tại Điều 38, 39, 40, 41, 42 Luật Doanh nghiệp 2014, quy định chi tiết về việc đặt tên doanh nghiệp để đảm bảo pháp luật sở hữu trí tuệ như sau:

- Tên doanh nghiệp phải được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu.

- Tên loại hình doanh nghiệp được viết là “công ty trách nhiệm hữu hạn” hoặc “công ty TNHH” đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; được viết là “công ty cổ phần” hoặc “công ty CP” đối với công ty cổ phần; được viết là “công ty hợp danh” hoặc “công ty HD” đối với công ty hợp danh; được viết là “doanh nghiệp tư nhân”, “DNTN” hoặc “doanh nghiệp TN” đối với doanh nghiệp tư nhân;

- Tên doanh nghiệp phải được gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp. Tên doanh nghiệp phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

- Không được đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của doanh nghiệp đã đăng ký.

- Không sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của doanh nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

- Không sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

Trong thực tiễn thi hành quy định này đã vướng một số bất cập, khó khăn, gây hậu quả không nhỏ, đặc biệt là vấn đề hậu kiểm, quản lý các doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh của cơ quan đăng ký kinh doanh và chính quyền địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở hoạt động.

Các nhà làm luật đã rút kinh nghiệm bằng việc tổ chức lấy ý kiến góp ý, lắng nghe các ý kiến phản hồi từ cộng đồng doanh nghiệp, nhà quản lý và đội ngũ trí thức để thống nhất trong quy định điều kiện tên doanh nghiệp. Theo đó, quy định về “Tên doanh nghiệp” tại Điều 37 Luật Doanh nghiệp 2020 được xác định cụ thể như sau: Tên tiếng Việt của doanh nghiệp bao gồm hai thành tố theo thứ tự: loại hình doanh nghiệp và tên riêng.

Về loại hình doanh nghiệp, bắt buộc doanh nghiệp phải “viết là “công ty trách nhiệm hữu hạn” hoặc “công ty TNHH” đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; viết là “công ty cổ phần” hoặc “công ty CP” đối với công ty cổ phần; viết là “công ty hợp danh” hoặc “công ty HD” đối với công ty hợp danh; được viết là “doanh nghiệp tư nhân”, “DNTN” hoặc “doanh nghiệp TN” đối với doanh nghiệp tư nhân” (Quốc hội, 2020).

Tên doanh nghiệp phải viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu giống như quy định trước đây.

Đối với tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt của doanh nghiệp, Điều 39 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định:

“1. Tên doanh nghiệp bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của doanh nghiệp có thể giữ nguyên hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

2. Trường hợp doanh nghiệp có tên bằng tiếng nước ngoài, tên bằng tiếng nước ngoài của doanh nghiệp được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của doanh nghiệp tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do doanh nghiệp phát hành.

3. Tên viết tắt của doanh nghiệp được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài” (Quốc hội, 2020).

Điều kiện về tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh, tại Điều 40 được sửa đổi phù hợp với thực tiễn hiện nay: “1. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và các ký hiệu; 2. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải bao gồm tên doanh nghiệp kèm theo cụm từ “Chi nhánh” đối với chi nhánh, cụm từ “Văn phòng đại diện” đối với văn phòng đại diện, cụm từ “Địa điểm kinh doanh” đối với địa điểm kinh doanh” (Quốc hội, 2020).

Địa chỉ trụ sở doanh nghiệp

Địa chỉ trụ sở là địa điểm liên lạc, giao dịch của công ty/doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, tên phố (ngõ phố) hoặc tên xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

Địa chỉ trụ sở doanh nghiệp là điều kiện không thể thiếu khi thành lập công ty, nếu nơi đặt trụ sở chưa có số nhà hoặc chưa có tên đường thì phải có xác nhận của địa phương là địa chỉ đó chưa có số nhà, tên đường nộp kèm theo hồ sơ đăng ký kinh doanh.

Từ năm 2005 cho đến nay, vấn đề địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp được phân định rất rõ ràng, phù hợp với thực tiễn hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam. Nghĩa là, có địa chỉ trụ sở chính và địa chỉ trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp. Như vậy, Luật Doanh nghiệp khẳng định địa chỉ trụ sở của doanh nghiệp dù là trụ sở chính hay trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện cũng thuộc về điều kiện cần để đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Có thể so sánh vấn đề này qua việc xác định địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp tại Điều 43 Luật Doanh nghiệp 2014: “Trụ sở chính của doanh nghiệp là địa điểm liên lạc của doanh nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam, có địa chỉ được xác định gồm số nhà, ngách, hẻm, ngõ phố, phố, đường hoặc thôn, xóm, ấp, xã, phường, thị trấn, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương; số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có)” (Quốc hội, 2014). Luật quy định chi tiết nhằm phân định rõ ràng theo địa giới hành chính làm điều kiện bắt buộc phải có để hình thành một pháp nhân hay thể nhân mang tên doanh nghiệp.

Hiện nay việc truy tìm địa chỉ của một doanh nghiệp không khó khăn hay phức tạp. Công nghệ thông tin trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang là đỉnh cao của giai đoạn ứng dụng các thiết bị thông minh một cách đơn giản, vì vậy “Điều 42. Trụ sở chính của doanh nghiệp” trong Luật Doanh nghiệp 2020 đã giản lược hết các tình tiết thuộc về địa giới hành chính: “Trụ sở chính của doanh nghiệp đặt trên lãnh thổ Việt Nam, là địa chỉ liên lạc của doanh nghiệp và được xác định theo địa giới đơn vị hành chính; có số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có)” (Quốc hội, 2020).

3. CHẾ ĐỘ VỐN TRONG CÔNG TY CỔ PHẦN

Xác định về vấn đề vốn của một pháp nhân là công ty cổ phần

Nhằm mục đích xác định rõ ràng vốn của một tổ chức kinh tế khi tham gia vào nền kinh tế thị trường, Luật Doanh nghiệp 2020 sửa đổi không sử dụng cụm từ “vốn công ty cổ phần” (Luật Doanh nghiệp năm 2014) mà là “vốn của công ty cổ phần” chứ không phải vốn của chủ thể nào khác. Điểm mới thể hiện tính khoa học rất đáng ghi nhận ở đây là ban soạn thảo sử

dụng kỹ thuật lập pháp thêm vào từ “của” để nhấn mạnh “sở hữu cách” có cơ sở. Tính khoa học thể hiện ở chỗ phân biệt một cách trực diện phạm vi sở hữu vốn công ty cổ phần, thể hiện rõ ràng hơn trong mối quan hệ mật thiết giữa vốn (tài sản) với pháp nhân (hay là tổ chức kinh tế) đó. Điều này có nghĩa là việc xác định vốn của công ty cổ phần trước hết phải là vốn công ty cổ phần. Khi nói đến vốn công ty cổ phần là vốn có tư cách hợp pháp, là nguồn vốn của người góp vốn góp vào công ty cổ phần phải đảm bảo theo luật định chứ không phải tài sản vay mượn tạm thời hoặc tài sản của một cá nhân, tổ chức hay một bên thứ ba nào đó đang gửi tạm ở công ty cổ phần. Điểm mới này giúp cho chủ thể kinh doanh là công ty cổ phần, các chủ thể khác và cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhận diện chuẩn xác và hợp lý hơn về nguồn vốn, giá trị vốn của công ty cổ phần. Trong thực tiễn thi hành quy định Luật Doanh nghiệp 2014, có rất nhiều tranh chấp xảy ra liên quan đến vốn công ty và không được giải quyết thỏa đáng, gây phiền hà cho chính doanh nghiệp, các cơ quan chức năng bởi sự thiếu minh bạch trong việc xác định sở hữu vốn trong loại hình công ty cổ phần.

Với đặc điểm công ty cổ phần có vốn điều lệ được chia nhỏ thành nhiều phần bằng nhau, quyền và nghĩa vụ của người góp vốn phụ thuộc rất lớn vào số lượng sở hữu cổ phần. Do vậy, việc xác định sở hữu cách về vốn “vốn của công ty cổ phần” là hoàn toàn

khoa học, hợp logic với nội dung quy định tổng thể của Luật Doanh nghiệp 2020 sửa đổi và nói riêng tại khoản 33 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020: “Vốn có quyền biểu quyết là phần vốn góp hoặc cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông”. Điều đặc biệt là vốn của công ty cổ phần luôn mang đặc tính là vốn có mệnh giá cổ phần do chính nội bộ công ty cổ phần đó ấn định. Người sở hữu cổ phần này được mặc nhiên sử dụng để làm quyền biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông công ty. Người sở hữu cổ phần của công ty là người nắm giữ vốn công ty cổ phần mà vốn công ty cổ phần chính là vốn của công ty cổ phần.

Xác định chủ thể góp vốn của công ty cổ phần

Phải khẳng định một điều là “vốn điều lệ” quy định trong pháp luật Việt Nam xuất phát từ sự đóng góp của các chủ thể tham gia. Tại khoản 29 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định “Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do các thành viên đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán hoặc đã được đăng ký mua khi thành lập doanh nghiệp đối với công ty cổ phần”. Trong quy định mới, có thể so sánh “Vốn điều lệ là tổng giá trị tài sản do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi

thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh; là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần” (khoản 34 Điều 4 Luật Doanh nghiệp 2020). Luật Doanh nghiệp 2020 kế thừa việc xác định vốn điều lệ là do các chủ thể góp vào để kinh doanh. Điểm mới ở đây là ban soạn thảo bổ sung thêm một chủ thể rất rõ ràng là “chủ sở hữu công ty” đảm bảo hợp logic với các quy định khác trong Luật Doanh nghiệp 2020. Hay nói cách khác, vốn điều lệ trước đây chỉ được xác định là do các thành viên đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì lần sửa đổi này được bổ sung thêm một chủ thể đương nhiên nữa, đó là do các thành viên công ty, chủ sở hữu công ty đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh. Chủ sở hữu công ty ở đây được hiểu đó là chủ thể góp vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chứ không thể là các chủ thể ở loại hình doanh nghiệp khác. Khoản 1 Điều 74 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định “Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân làm chủ sở hữu (sau đây gọi là chủ sở hữu công ty)”.

Câu hỏi đặt ra là liệu người góp vốn trong doanh nghiệp tư nhân có thuộc đối tượng điều chỉnh để xác định là người góp vốn theo khoản 34 Điều 4 nói trên đây hay không? Theo quan điểm của chúng tôi là không thuộc,

bởi vì “doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp” (khoản 1 Điều 188) – do một cá nhân làm chủ và chủ sở hữu công ty là hoàn toàn khác nhau, mặc dù chủ sở hữu công ty TNHH 1 thành viên là cá nhân do cá nhân góp vốn. Tuy nhiên, vấn đề vốn điều lệ tại khoản 34 Điều 4 lại chỉ điều chỉnh các tổ chức kinh tế có loại hình doanh nghiệp là công ty chứ không điều chỉnh loại hình doanh nghiệp có tư cách thể nhân là doanh nghiệp tư nhân.

Về vốn điều lệ của công ty cổ phần, tại khoản 1 Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2020 quy định: “Vốn điều lệ của công ty cổ phần là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán. Vốn điều lệ của công ty cổ phần khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty”. Quy định này được xây dựng trên cơ sở khái niệm vốn điều lệ như đã phân tích, thể hiện sự tiếp nối có liên quan mật thiết giữa các quy phạm pháp luật phù hợp với trình độ khoa học lập pháp nói chung. Theo chúng tôi, điểm mới trong quy định này được thể hiện: Thứ nhất, vốn điều lệ của công ty cổ phần là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã bán, quy định cũ thì “vốn điều lệ công ty cổ phần là tổng giá trị mệnh giá cổ phần đã bán các loại”. Ban soạn thảo dùng cụm từ “giá trị”, bởi vì tổng mệnh giá cổ phần các loại mặc

nhiên đã là loại có giá trị (đích thực); và được pháp luật cho phép nội bộ công ty tự định đoạt theo sát giá thị trường thì đương nhiên nó là loại tài sản có giá trị, vì vậy không nhất thiết phải khẳng định lặp lại (sẽ gây khó hiểu và dẫn đến nhầm lẫn trong áp dụng quy định pháp luật). Với cụm từ “các loại đã bán”: là các mệnh giá cổ phần không đồng giá trị với nhau đã bán, dễ hiểu hơn và khoa học hơn so với cụm từ “đã bán các loại” (dùng trong Luật Doanh nghiệp 2014) chưa chuẩn, thiếu tính thống nhất trong cách hiểu cũng như xác định mệnh giá cổ phần trong từng công ty cổ phần nên không ít những tranh chấp đã xảy ra trong thực tế.

Thứ hai, vốn điều lệ của công ty cổ phần khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty.

Điểm mới trong quy định này so với quy định cũ trong Luật Doanh nghiệp 2014 là bỏ cụm từ “tại thời điểm” đăng ký thành lập doanh nghiệp và thay bằng từ “khi” đăng ký thành lập doanh nghiệp để xác định vấn đề “Vốn điều lệ của công ty cổ phần” là một trong những nội dung quan trọng không thể thiếu khi đăng ký thành lập doanh nghiệp. Loại hình công ty cổ phần là một trong bốn loại hình doanh nghiệp được pháp luật bắt buộc phải có vốn điều lệ để hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, pháp luật không quy định số lượng vốn điều lệ tối thiểu hay tối đa bao nhiêu thì cơ quan nhà nước có

thẩm quyền mới cấp giấy chứng nhận thành lập doanh nghiệp cho chủ thể kinh doanh.

Theo chúng tôi, khi đăng ký thành lập doanh nghiệp loại hình công ty cổ phần, vốn điều lệ của loại hình công ty này là tổng mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty chứ không phải “là tổng giá trị mệnh giá cổ phần các loại đã được đăng ký mua và được ghi trong Điều lệ công ty”. Do đó, thay cụm từ “tại thời điểm” bằng từ “khi” là hoàn toàn khoa học và hợp lý.

Xác định cổ phần đã bán, cổ phần được quyền chào bán và cổ phần chưa bán trong vốn điều lệ của công ty cổ phần

Khái niệm *cổ phần đã bán* quy định tại khoản 2 Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2020 được kế thừa, điều chỉnh phù hợp thực tiễn khi xây dựng và hoàn thiện hơn trong cách hiểu về “cổ phần”, cụ thể là: “Cổ phần đã bán là cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho công ty. Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần đã bán là tổng số cổ phần các loại đã được đăng ký mua”. Như vậy trong cả hai quy phạm nói trên đều thống nhất nội dung xác định cổ phần đã bán là số cổ phần được quyền chào bán đã được các cổ đông thanh toán đủ cho công ty. Nếu số cổ phần không được quyền chào bán và chưa được các cổ đông trong công ty thanh toán thực tế thì đó không phải là cổ phần đã bán. Quy định “tổng số cổ phần các loại đã được đăng ký mua”

được xác định kể từ khi đăng ký thành lập doanh nghiệp với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh. Đây là quy định không mới nhưng minh bạch và khoa học khi ứng dụng trong thực tiễn. Vì vậy, trong Luật Doanh nghiệp 2020 ban soạn thảo chỉ thay đổi cụm từ “tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp” (khoản 2 Điều 111 Luật Doanh nghiệp 2014) thành “khi đăng ký thành lập doanh nghiệp” (khoản 2 Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2020). Với điều kiện đăng ký thành lập doanh nghiệp thì cổ phần đã bán là tổng số cổ phần các loại đã được đăng ký mua, so với cụm từ “tại thời điểm đăng ký thành lập” nó được hiểu chung điểm rơi về thời gian rất hạn hẹp cho việc xác định cổ phần đã bán là tổng số cổ phần các loại đã được đăng ký mua. Tức là chỉ khi người đi đăng ký thành lập doanh nghiệp nộp hồ sơ cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh mới được chấp nhận cổ phần đã bán là tổng số cổ phần các loại đã được đăng ký mua. Do vậy, quy định lần này bỏ cụm từ tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp bằng từ “khi” để thống nhất trong cách hiểu việc thành lập doanh nghiệp gắn liền với cả quá trình chuẩn bị hồ sơ theo luật định của các cổ đông cho đến khi nhận được giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp để có tư cách pháp nhân của công ty cổ phần.

Khái niệm *cổ phần được quyền chào bán* của công ty cổ phần được thống nhất tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2020, như sau: “là tổng số cổ

phần các loại mà Đại hội đồng cổ đông quyết định sẽ chào bán để huy động vốn. Số cổ phần được quyền chào bán của công ty cổ phần khi đăng ký thành lập doanh nghiệp là tổng số cổ phần các loại mà công ty sẽ chào bán để huy động vốn, bao gồm cổ phần đã được đăng ký mua và cổ phần chưa được đăng ký mua". So với quy định tại khoản 3 Điều 111 Luật Doanh nghiệp 2014 thì nội dung này đã kế thừa tính đúng đắn trong thực tiễn thi hành Luật Doanh nghiệp 2014. Tại khoản 3 Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2020 thay cụm từ "công ty sẽ bán" bằng cụm từ "công ty sẽ chào bán" để đảm bảo tính tương thích với các nội dung khác trong quy phạm pháp luật doanh nghiệp. Chỉ có loại hình công ty cổ phần mới được pháp luật trao quyền chào bán cổ phần trong nội bộ công ty hoặc ra công chúng. Cụm từ "công ty sẽ chào bán" phù hợp với Luật Chứng khoán, một văn bản pháp luật chứng minh cho sự phát triển đa dạng về kinh tế thị trường ở nước ta. Mặt khác, các nhà làm luật thống nhất việc xác định "tổng số cổ phần các loại mà công ty sẽ chào bán để huy động vốn, bao gồm cổ phần đã được đăng ký mua và cổ phần chưa được đăng ký mua" cũng không trái với pháp luật về kinh doanh: "Công ty cổ phần có quyền phát hành cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của công ty".

Cổ phần chưa bán quy định tại khoản 4 Điều 112 Luật Doanh nghiệp 2020 được định nghĩa là cổ phần được

quyền chào bán và chưa được thanh toán cho công ty. Khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần chưa bán là tổng số cổ phần các loại chưa được đăng ký mua. Về bản chất của vấn đề cổ phần chưa bán thì không có gì thay đổi so với quy định tại Điều 111 Luật Doanh nghiệp năm 2014, bởi vì:

Thứ nhất, ban soạn thảo thống nhất giữ nguyên khái niệm cổ phần chưa bán là cổ phần được quyền chào bán và chưa được thanh toán. Tuy nhiên việc chưa thanh toán này được bổ sung cụm từ "cho công ty" để rõ ràng, và hoàn toàn phù hợp với thực tiễn tổ chức, hoạt động của công ty cổ phần khi tham gia vào nền kinh tế thị trường. Trước đây, những tranh chấp trong việc xác định cổ phần chưa bán trong công ty cổ phần không hề nhỏ. Việc tranh chấp này làm gia tăng bất hòa giữa các cổ đông với nhau, cản trở hoạt động nội bộ công ty, ảnh hưởng đến các cơ quan bảo vệ pháp luật như cơ quan điều tra, tòa án nhân dân...

Thứ hai, ban soạn thảo khẳng định, khi đăng ký thành lập doanh nghiệp, cổ phần chưa bán là tổng số cổ phần chưa được các cổ đông đăng ký mua, bỏ cụm từ "tại thời điểm" để xóa bỏ khoảng cách hẹp liên quan đến hành động đăng ký thành lập doanh nghiệp của công ty cổ phần nếu còn cổ phần chưa bán thì cổ phần đó là tổng số cổ phần mà chưa được các cổ đông đăng ký mua. Sử dụng từ "khi" đăng ký thành lập doanh nghiệp rõ nghĩa hơn về mặt ấn định thời gian trước lúc

hành động của chủ thể nào đó. Đây là điểm mới trong Luật Doanh nghiệp 2020 nhằm hướng tới việc bảo đảm tính phù hợp của quy định pháp luật trong thực tiễn.

4. TẠM KẾT

Mục đích sửa đổi, bổ sung Luật Doanh nghiệp năm 2014 là nhằm tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong việc thành lập và quản lý doanh nghiệp cũng như tổ chức và hoạt động có hiệu quả, đáp ứng tốt hơn nữa yêu cầu tạo điều kiện thuận lợi, minh bạch, bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp, khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực tiễn, bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất

của hệ thống pháp luật. Luật Doanh nghiệp 2020 được Quốc hội thông qua khẳng định tính kịp thời sửa đổi, bổ sung sáng kiến, kinh nghiệm của các nhà làm luật xây dựng khuôn khổ pháp lý về thành lập, tổ chức hoạt động quản trị doanh nghiệp đạt chuẩn mực theo thông lệ quốc tế mà nước ta là thành viên.

Luật Doanh nghiệp 2020 sẽ tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn, nguồn lực vào sản xuất kinh doanh, góp phần nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh giảm thiểu những bất cập, hiểu nhầm về vốn, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp khi đăng ký thành lập và về chế định vốn của công ty cổ phần là những vấn đề rất thiết thực đối với cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và công dân. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 2013. *Hiến pháp 2013*.
2. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. 1990. *Luật Công ty 1990*.
3. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. *Luật Doanh nghiệp năm 1999; 2005; 2015; 2020*.
4. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. *Bộ luật Dân sự năm 2005; 2015*.
5. Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. *Luật Đầu tư năm 2005; 2015; 2020*.
6. *Từ điển Bách khoa Việt Nam*. https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%AB_%C4%91%E1%BB%83n_b%C3%A1ch_khoa_Vi%E1%BB%87t_Nam, truy cập ngày 25/10/2021.